

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG  
SẢN DƯƠNG HIẾU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-6
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	7-8
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán	9 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 45

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4600341471 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, thay đổi lần thứ 24 vào ngày 08 tháng 08 năm 2017.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 251.431.230.000 đồng (*Hai trăm năm một tỷ, bốn trăm ba một triệu, hai trăm ba mươi ngàn đồng chẵn.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 463/1, đường Cách mạng tháng 8, tổ 16A, phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa; Bán cấu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí; Bán buôn nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ những loại động vật do nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn)
- Đại lý môi giới, đầu giá (đại lý bán vé máy bay);

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt)
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông trừ thiết bị thu phát sóng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình (vali, cặp, túi, ví hàng da và giả da khác, dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ hiệu đèn, giường tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất trang tự, sách báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục thể thao, đồ dung khác cho gia đình chưa phân vào đâu);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác, trồng cây ăn quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Khai thác gỗ;

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vận liệt tết bện;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ các nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Karaoke;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Chi tiết: Trồng rau, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh, dầu nhớt;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính, mua bán cổ phiếu, trái phiếu.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Tùng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Vương	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Văn Tiến Đức	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Phương Hà	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Dương Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thương Huyền	Ủy viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Thương Mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2018*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Dương Hữu Hiếu**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số ~~146~~/BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 09 đến trang 45 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.



### **Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh XI đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – tư vấn Đất Việt tại Hà Nội. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/12/2016.

*Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**  
*Số Giấy CN ĐKHN*  
*Kiểm toán : 0739-2018-133-1*

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thị Khánh Vân**  
*Số Giấy CN ĐKHN*  
*Kiểm toán : 0371-2018-133-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>277.976.903.347</b>	<b>374.680.115.779</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>4.895.238.255</b>	<b>9.593.066.462</b>	
1. Tiền	111		4.895.238.255	9.593.066.462	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.6a</b>	-	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>187.158.392.506</b>	<b>280.314.170.084</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>VI.2</b>	186.172.872.188	256.503.411.465	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>VI.3</b>	14.979.005.111	24.595.351.745	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>VI.4a</b>	3.693.263.345	4.521.429.813	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.686.748.138)	(5.306.022.939)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>84.026.805.283</b>	<b>83.332.691.164</b>	
1. Hàng tồn kho	141		84.026.805.283	83.332.691.164	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.896.467.303</b>	<b>1.440.188.069</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>VI.10a</b>	335.448.609	300.335.700	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.392.354.680	1.139.852.369	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>VI.13b</b>	168.664.014	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>270.890.638.289</b>	<b>222.425.263.429</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.133.499.481</b>	<b>19.689.331.729</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	19.595.400.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>VI.4b</b>	18.133.499.481	93.931.729	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>100.082.450.360</b>	<b>92.910.280.470</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>VI.8</b>	18.051.722.781	9.425.892.177
- Nguyên giá	222		27.848.557.797	17.807.217.979
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9.796.835.016)	(8.381.325.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>VI.9</b>	82.030.727.579	83.484.388.293
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8.042.857.141)	(6.589.196.427)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>741.736.638</b>	<b>617.939.092</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		741.736.638	617.939.092
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.6b</b>	<b>145.404.000.000</b>	<b>108.059.026.657</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		135.000.000.000	98.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.505.000.000	10.505.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(101.000.000)	(445.973.343)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.528.951.810</b>	<b>1.148.685.481</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>VI.10b</b>	6.528.951.810	1.148.685.481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>548.867.541.636</b>	<b>597.105.379.208</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>263.432.349.790</b>	<b>313.083.075.069</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>262.827.731.040</b>	<b>312.937.168.819</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	110.768.546.436	232.057.445.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	15.357.415.174	3.781.844.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13a	5.428.050.645	6.538.204.348
4. Phải trả người lao động	314		488.443.125	639.509.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	226.551.693	139.519.849
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	5.028.365.988	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16	124.881.215.376	68.614.144.081
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		649.142.603	1.166.501.381
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>604.618.750</b>	<b>145.906.250</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16	604.618.750	145.906.250
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>285.435.191.846</b>	<b>284.022.304.139</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>285.435.191.846</b>	<b>284.022.304.139</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251.431.230.000	251.431.230.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.356.528.668	25.806.846.906
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.647.433.178	6.784.227.233
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.322.284.149	(4.510.520.710)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.325.149.029	11.294.747.943
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>548.867.541.636</b>	<b>597.105.379.208</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thiều Hoa

Tổng Giám đốc



Đương Hữu Hiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND  
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	898.344.050.259	903.046.489.861
2. Các khoản giảm trừ	02		1.042.270.400	672.146.800
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		897.301.779.859	902.374.343.061
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	840.869.892.063	864.106.799.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.431.887.796	38.267.543.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	21.397.860	38.944.272
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	6.917.936.440	4.260.001.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.244.488.654	4.077.048.904
8. Chi phí bán hàng	24	VII.7	5.144.627.721	2.472.601.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7	39.013.845.437	17.606.927.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5.376.876.058	13.966.956.812
11. Thu nhập khác	31	VII.5	1.317.933.046	1.326.356.453
12. Chi phí khác	32	VII.6	2.174.939.593	687.484.649
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(857.006.547)	638.871.804
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.519.869.511	14.605.828.616
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	1.194.720.482	3.311.080.673
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.325.149.029	11.294.747.943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.9	119,02	373,16

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Đặng Thiệu Hoa

Tổng Giám đốc



Dương Hữu Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>4.519.869.511</b>	<b>14.605.828.616</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>01</b>	<b>22.134.069.410</b>	<b>10.043.417.518</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.869.169.928	2.629.274.696
- Các khoản dự phòng	03	12.035.751.856	3.368.204.655
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(214.620)	(59.568)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.126.408)	(31.051.169)
- Chi phí lãi vay	06	7.244.488.654	4.077.048.904
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>26.653.938.921</b>	<b>24.649.246.134</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	81.909.718.302	(246.009.079.387)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(694.114.119)	(6.867.455.519)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(104.003.749.930)	227.912.917.789
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.415.379.238)	(268.908.429)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.201.956.810)	(4.060.774.710)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.092.652.692)	(680.064.675)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.429.620.100)	(3.734.128.459)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(14.273.815.666)</b>	<b>(9.058.247.256)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(10.165.137.364)	(382.582.837)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(45.000.000.000)	(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.126.408	31.051.169
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(47.150.010.956)</b>	<b>(8.351.531.668)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	329.843.650.399	268.457.536.635
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(273.117.866.604)	(252.196.872.156)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>56.725.783.795</b>	<b>16.260.664.479</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.698.042.827)</b>	<b>(1.149.114.445)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.593.066.462</b>	<b>10.742.121.339</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	214.620	59.568
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.895.238.255</b>	<b>9.593.066.462</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thiệu Hoa

Tổng Giám đốc



Dương Hữu Hiếu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4600341471 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, thay đổi lần thứ 24 vào ngày 08 tháng 08 năm 2017.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa; Bán cầu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí; Bán buôn nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ những loại động vật do nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cầu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn)
- Đại lý môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);

- 
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt)
  - Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
  - Vận tải hành khách đường bộ khác;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
  - Xây dựng nhà các loại;
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
  - Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
  - Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
  - Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
  - Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
  - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
  - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông trừ thiết bị thu phát sóng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
  - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
  - Bán buôn đồ dung khác cho gia đình (vali, cặp, túi, ví hàng da và giả da khác, dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ hiệu đèn, giường tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự, sách báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục thể thao, đồ dung khác cho gia đình chưa phân vào đâu);
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
  - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
  - Trồng rừng và chăm sóc rừng;
  - Trồng cây lâu năm khác, trồng cây ăn quả;
  - Khai thác thủy sản biển;
  - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
  - Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
  - Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Khai thác thủy sản nội địa;
  - Nuôi trồng thủy sản biển;
  - Sản xuất giống thủy sản;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
  - Khai thác gỗ;



- 
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
  - Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ;
  - Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
  - Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
  - Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
  - Sản xuất bao bì bằng gỗ;
  - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vận liệt tết bện;
  - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
  - Khai thác và thug om than bùn;
  - Thoát nước và xử lý nước thải;
  - Thu gom rác thải không độc hại;
  - Thu gom rác thải độc hại;
  - Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
  - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
  - Tái chế phế liệu;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
  - Hoạt động dịch vụ phục vụ các nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Karaoke;
  - Sửa chữa máy móc thiết bị;
  - Sửa chữa thiết bị điện;
  - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
  - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
  - Dịch vụ phục vụ đồ uống;
  - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Chi tiết: Trồng rau, cây cảnh;
  - Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
  - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh, dầu nhớt;
  - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
  - Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính, mua bán cổ phiếu, trái phiếu.
  - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
  - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;
-

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Thiết bị điện
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Thiết bị điện
Chi nhánh Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	Thiết bị điện
Chi nhánh Quảng nam	Tỉnh Quảng Nam	Chăn nuôi
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	Vật liệu xây dựng, thiết bị điện

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác

định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách

nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

## **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử

dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	2.010.296.296		4.780.477.671	
- Tiền gửi ngân hàng	2.884.941.959		4.812.588.791	
- Tiền đang chuyển	-		-	
- Các khoản tương đương tiền (*)	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>4.895.238.255</b>		<b>9.593.066.462</b>	

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Kim Khí Bắc Thái			21.831.113.442	
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Sơn	17.686.748.138	(17.686.748.138)	17.686.748.138	(5.306.022.939)
- Công ty CP Thương Mại Thái Hưng			186.630.196.907	
- Công ty TNHH thương mại Thái Hưng	79.858.920.240			
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Phú Thành	48.939.234.399			
Các khoản phải thu khách hàng khác	39.687.969.411		30.355.352.978	
<b>Cộng</b>	<b>186.172.872.188</b>	<b>(17.686.748.138)</b>	<b>256.503.411.465</b>	<b>(5.306.022.939)</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP TM Hà Chung	14.979.005.111		24.595.351.745	-
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Phú Thành			16.327.118.645	
- Công ty TNHH xây dựng dân dụng và công nghiệp	7.300.000.000		3.000.000.000	
- Khác	7.679.005.111		5.268.233.100	
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	19.595.400.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hoài Giang			19.595.400.000	
<b>Cộng</b>	<b>14.979.005.111</b>	<b>-</b>	<b>44.190.751.745</b>	<b>-</b>

Trong đó, số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Vợ của chủ tịch hội đồng quản trị		19.595.400.000

## 4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.693.263.345</b>	-	<b>4.521.429.813</b>	-
- BHXH	956.658	-	-	-
- BHYT	168.822	-	-	-
- BHTN	75.032	-	-	-
- Tạm ứng	45.763.529	-	3.795.450.000	-
- Ký cược ký quỹ	3.646.103.880	-	617.812.373	-
- Phải thu khác	195.424	-	108.167.440	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>18.133.499.481</b>	-	<b>93.931.729</b>	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	18.133.499.481	-	93.931.729	-
- Phải thu khác dài hạn	-	-	-	-

Trong đó, số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Vợ của chủ tịch hội đồng quản trị	18.133.499.481	-

(\*) Đặt cọc tiền thuê nhà và đất theo các hợp đồng kinh tế:

+ Hợp đồng số 01/HĐTĐ - CNHCM giữa công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng Sản Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê căn nhà thương mại S16 - Dự án Sài Gòn Pearl giai đoạn 3A - Số 92 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích thuê là 1500m<sup>2</sup>, với giá thuê là 20 USD/m<sup>2</sup>/tháng (tương đương 446.800 VND/m<sup>2</sup>) trong 10 năm. Hai bên thống nhất bên thuê đặt cọc 18.095.400.000 VND giá trị hợp đồng nêu trên và trừ dần vào tiền thuê nhà hàng năm.

+ Hợp đồng số 01/HĐTĐ - CNĐN/2016 giữa Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê Quyền sử dụng đất tại các Lô 81-B1.90; Lô 82-B1.90; và Lô 84-B1.90 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với đơn giá thuê là 50.000.000 VND/tháng trong thời hạn 12 năm. Hai bên thống nhất bên thuê đặt cọc 1.500.000.000 VND trong 12 năm và sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm.

## 5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<b>17.686.748.138</b>	-	<b>17.686.748.138</b>	<b>12.380.725.199</b>
<b>Chi tiết</b>				
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Sơn	17.686.748.138	-	17.686.748.138	12.380.725.199
<b>Cộng</b>	<b>17.686.748.138</b>	-	<b>17.686.748.138</b>	<b>12.380.725.199</b>

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Phụ lục 1)

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	516.138.135	-	1.721.327.373	-
- Công cụ dụng cụ	15.578.317	-	15.578.317	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.531.521.774	-	30.050.671.140	-
- Thành phẩm	2.299.572.065	-	-	-
- Hàng hóa	57.663.994.992	-	51.545.114.334	-
<b>Cộng</b>	<b>84.026.805.283</b>	<b>-</b>	<b>83.332.691.164</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đ.

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đ.

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 2)

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>335.448.609</b>	<b>300.335.700</b>
- Công cụ dụng cụ	83.351.133	65.997.925
- Chi phí trả trước phân bổ	252.097.476	234.337.775
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6.528.951.810</b>	<b>1.148.685.481</b>
- Công cụ dụng cụ	4.481.337.459	749.466.308
- Chi phí trả trước phân bổ	2.047.614.351	399.219.173
<b>Cộng</b>	<b>6.864.400.419</b>	<b>1.449.021.181</b>

## 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>110.768.546.436</b>	<b>110.768.546.436</b>	<b>232.057.445.524</b>	<b>229.111.814.494</b>
- Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	-	-	200.757.713.992	200.757.713.992
- Công ty TNHH TM Thái Hưng	-	-	21.940.343.820	21.940.343.820
- Công ty TNHH SIEMENS	21.947.204.071	21.947.204.071	6.083.964.919	6.083.964.919
- Công ty TNHH MTV cốp pha thép Thái Hưng	77.707.393.990	77.707.393.990	-	-
- Phải trả người bán khác	11.113.948.375	11.113.948.375	3.275.422.793	329.791.763

Đơn vị tính: VND

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15.357.415.174</b>	<b>15.357.415.174</b>	<b>3.781.844.101</b>	<b>3.781.844.101</b>
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hương Linh	8.534.790.000	8.534.790.000	-	-
- Khác	6.822.625.174	6.822.625.174	3.781.844.101	3.781.844.101

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

**a. Phải nộp**

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh khác	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	e=(a)+(b)-(c)-(d)
Thuế GTGT phải nộp	1.897.224.021	5.812.589.779	5.504.927.179		2.204.886.621
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.081.345.644	1.081.345.644		-
Thuế TNDN	4.621.687.818	1.194.720.482	3.092.652.692		2.723.755.608
Thuế thu nhập cá nhân	19.292.509	534.625.719	54.509.812		499.408.416
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác	-	5.500.000	5.500.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	196.740.000	196.740.000		-
<b>Cộng</b>	<b>6.538.204.348</b>	<b>8.825.521.624</b>	<b>9.935.675.327</b>	-	<b>5.428.050.645</b>

**b. Phải thu**

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh khác	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	e=(a)-(b)+(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp			26.861.311		26.861.311
Thuế xuất, nhập khẩu			141.802.703		141.802.703
<b>Cộng</b>	-	-	<b>168.664.014</b>	-	<b>168.664.014</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>226.551.693</b>	<b>139.519.849</b>
- Lãi vay phải trả	134.551.693	92.019.849
- Thù lao hội đồng quản trị	72.000.000	47.500.000
- Khác	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>226.551.693</b>	<b>139.519.849</b>

<b>15. PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.028.365.988</b>	-
- Bảo hiểm xã hội	24.076.868	-
- Bảo hiểm y tế	3.823.755	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	465.365	-
- Phải trả, phải nộp khác (*)	5.000.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.028.365.988</b>	-

(\*) Đây là số tiền mà các cá nhân góp vốn thực hiện dự án trồng rừng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17112017/HĐHT/DH ngày 17/11/2017 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3011/2017/HĐHT/DH ngày 30/11/2017.

## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### (Phụ lục 3)

#### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng vay vốn Kinh doanh số 02/2017/HĐVV-DH-TMT ngày 09/11/2017 giữa ông Trần Minh Thái. Số CMTND: 090765488 cấp ngày 26/02/2014 tại CA Tỉnh Thái Nguyên và Công ty TM&khai thác khoáng sản Dương Hiếu

-Số tiền: 6.000.000.000 đồng

-Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư phát triển của Công ty TM& khai thác khoáng sản Dương Hiếu.

-Thời hạn cho vay: Trong vòng 03 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.

-Lãi suất: 2 bên thống nhất mức lãi suất 6%/năm, trả 01 lần vào ngày đến hạn trả gốc.

-Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 6.000.000.000 VND

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD511201706 ngày 12/05/2017 của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Tân Bình.

-Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND

-Thời hạn cấp hạn mức: 12 kể từ ngày kí hợp đồng.

-Thời hạn cho vay: Theo từng HĐTD cụ thể nhưng không quá 6 tháng

-Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo hành

-Phương thức đảm bảo tiền vay:

+Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà số: S16/2015/MB ngày 30/06/2015 và phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 đính kèm giữa bên bán là công ty TNHH VIETNAM LAND SSG và bên mua là bà Nguyễn Thị Hoài Giang.

+ Thế chấp quyền đòi nợ (hình thành trong tương lai và hiện hữu) phát sinh từ các hợp đồng kinh tế giữa công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu với công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 về việc cung cấp/mua sắm thiết bị điện.

+Hợp đồng thế chấp số HDTC511201706-B ngày 13/11/2017 gồm 3 tài sản là máy móc:

-)Hệ thống 2 bộ cầu trục dầm đơn tải trọng 5 tấn và hệ thống 1 bộ cầu trục dầm đơn sức nâng 3,2 tấn nhập khẩu từ Bulgaria sử dụng cho nhà xưởng tại số 2961 Quốc lộ 1A, p.Tân Sơn Nhất, q.12, TP.HCM. Tình trạng mới 100%.

-) Hệ thống 2 bộ cầu trục 5 tấn và hệ thống 1 bộ cầu Vinatex Tân Tạo(KCN Dệt may Nhơn Trạch), xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Tình trạng mới 100%.

-) 2 máy cắt đá hiệu LYNX sản xuất tại Việt Nam theo hợp đồng kinh tế số 001/FAR-DH ký ngày 03/07/2017 giữa công ty Liên doanh TNHH Farnese Kim Chung và công ty CP TM&Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu – CN Thành phố HCM.

Kèm theo các tài sản, quyền và lợi ích sau (nếu có) cũng thuộc TSTC cùng các hồ sơ, tài liệu liên quan đến TSTC

-Hợp đồng thế chấp số HDTC511201706-A ngày 08/11/2017, gồm: Quyền sử dụng đất kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; các tài sản, quyền và lợi ích(sau có) thuộc TSTC; hồ sơ tài liệu liên quan đến TSTC.

-Dự nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 6.800.000.000 VND.

(3) Khoản vay ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá

Theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017 – HĐCVHM/NHCT224-DUONGHIEU ngày 26/09/2017 hạ mức cho vay tối đa 50.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 26/09/2017 đến hết ngày 20/09/2018

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh

- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 04 tháng với từng giấy nhận nợ

- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh

- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản gồm:

+HĐ thế chấp tài sản số 15021009/HĐTC-DUONGHIEU ngày 19/10/2015: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+HĐ thế chấp tài sản số 16021002/HĐTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+HĐ thế chấp tài sản số 16021001/HĐTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 11021138 ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 11021136 ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 11021137 ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 08042017 ngày 10/04/2017 và các biên văn bản sửa đổi: tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô tải pickup cabin kép, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 07042017 ngày 10/04/2017 và các biên văn bản sửa đổi: tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA FORTUNER, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 0801/2017/HĐTC-DUONGHIEU ngày 09/11/2017 và các biên văn bản sửa đổi: tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con nhãn hiệu LEXUS LX570, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.

+Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1101/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821315 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.



+Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1102/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821316 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.

+Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1103/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821317 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.

+Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1104/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821319 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.

-Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 43.588.261.569 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên:

Theo hợp đồng cấp tín dụng số 16717.17.092.491629.TD ngày 29/08/2017 hạn mức cho vay tối đa 90.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 29/08/2017 đến hết ngày 31/07/2018

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị điện, điện tử và vật liệu chịu lửa của khách hàng

- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 04 tháng với từng giấy nhận nợ

- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh

- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản gồm:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL 556590 do UBND q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng cấp ngày 26/12/2007.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số BE 431744 do UBND q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng cấp ngày 09/05/2011.

+Xe tải tự đổ, BKS 19C-040.73, theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013236 do Phòng CSGT CA tỉnh Phú Thọ cấp ngày 24/02/2014.

+Xe tải tự đổ, BKS 19C-062.08, theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005886 do Phòng CSGT CA tỉnh Phú Thọ cấp ngày 23/04/2015.

+Xe tải pickup cabin kép, BKS 29C-329.15, theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 201465 do Phòng CSGT CA tỉnh Phú Thọ cấp ngày 10/03/2014.

+Máy xúc lật bánh lốp, BKS 19LA-0355, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0011/LA15/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/05/2015.

+Máy ủi bánh xích, BKS 19XA-0759, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0012/XA14/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20/05/2014.

+Máy đào bánh xích, BKS 19XA-0758, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0011/XA14/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 21/04/2014.

+Máy đào bánh xích, BKS 19XA-0826, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0021/XA15/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/05/2015.

+Quyền tài sản phát sinh từ HĐ mua bán nhà số S16/2015/MB ngày 30/06/2015 giữa công ty TNHH VietNam Land SSG và bà Nguyễn Thị Hoài Giang về việc mua bán căn nhà số S-16, địa chỉ: 92 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, tp.HCM, dự án Saigon Pearl (Giai đoạn 3A).

+Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các phương án đủ điều kiện nhận theo quy định của MB.

-Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 68.441.693.685 đồng.

(5) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên

Theo hợp đồng cho vay số 15117.17.092.491629.TD ngày 10/08/2017, các điều khoản chính như sau:

-Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

-Mục đích cho vay: Tài trợ khách hàng mua 01 xe theo Hợp đồng số 2066/HĐMB-THTC/17 ký ngày 26/07/2017 giữa công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu - Chi nhánh Tp.HCM và công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng – HT.

-Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh.

-Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

-Dư nợ vốn vay tại ngày 31/12/2017 là: 604.618.750 đồng.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

(Phụ lục 4)

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	251.431.230.000	234.983.700.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	16.447.530.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	251.431.230.000	251.431.230.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.143.123	25.143.123
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.143.123	25.143.123
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.143.123	25.143.123
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.143.123	25.143.123
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.143.123	25.143.123
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	28.356.528.668	25.806.846.906
<b>Cộng</b>	<b>28.356.528.668</b>	<b>25.806.846.906</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại (USD)	285,48	289,21
- Ngoại tệ các loại (EUR)	100,58	100,46

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	898.344.050.259	903.046.489.861
<b>Cộng</b>	<b>898.344.050.259</b>	<b>903.046.489.861</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.042.270.400</b>	<b>672.146.800</b>
- Giảm giá hàng bán	1.042.270.400	954.000
- Hàng bán bị trả lại	-	671.192.800
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>897.301.779.859</b>	<b>902.374.343.061</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	840.869.892.063	864.106.799.804
<b>Cộng</b>	<b>840.869.892.063</b>	<b>864.106.799.804</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.126.408	31.051.169
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.271.452	7.893.103
<b>Cộng</b>	<b>21.397.860</b>	<b>38.944.272</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay các tổ chức, cá nhân khác	7.244.488.654	4.077.048.904
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.421.129	77.938.878
- Trích lập dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư		105.014.163
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(344.973.343)	
<b>Cộng</b>	<b>6.917.936.440</b>	<b>4.260.001.945</b>

**5. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hoa hồng được hưởng	876.598.280	1.183.796.239
- Thu nhập khác	441.334.766	142.560.214
<b>Cộng</b>	<b>1.317.933.046</b>	<b>1.326.356.453</b>

**6. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt (không bao gồm vi phạm hợp đồng)	15.888	694.152
- Chi phí phạt hợp đồng	23.935.691	122.345.655
- Thiệt hại do thiên tai	1.969.671.118	
- Chi phí khác	181.316.896	564.444.842
<b>Cộng</b>	<b>2.174.939.593</b>	<b>687.484.649</b>

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.536.760.498	15.204.368.668
- Chi phí nhân công	10.041.859.026	6.573.858.654
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.869.169.928	2.629.274.696
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.949.612.155	672.626.020
- Chi phí khác bằng tiền	16.133.182.132	5.211.407.393
- Trích lập dự phòng	12.380.725.199	5.306.022.939
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>50.911.308.938</b>	<b>35.597.558.370</b>

Trong đó bao gồm:

<b>Chi phí sản xuất</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.941.885.300	14.587.728.525
- Chi phí nhân công	318.915.925	420.736.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.504.555	501.995.247
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.000	-
- Chi phí khác bằng tiền	1.210.000	7.569.126
- Trích lập dự phòng	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.752.835.780</b>	<b>15.518.029.598</b>

<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng		
- Chi phí nhân công	3.443.779.303	1.928.496.778
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.510.482.886	405.716.810
- Chi phí khác bằng tiền	190.365.532	138.387.778
- Trích lập dự phòng		
- Hoàn nhập dự phòng		
<b>Cộng</b>	<b>5.144.627.721</b>	<b>2.472.601.366</b>

<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nguyên vật liệu	1.594.875.198	616.640.143
- Chi phí nhân công	6.279.163.798	4.224.625.176
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.378.665.373	2.127.279.449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.809.269	266.909.210
- Chi phí khác bằng tiền	15.941.606.600	5.065.450.489
- Trích lập dự phòng các khoản phải thu	12.380.725.199	5.306.022.939
<b>Cộng</b>	<b>39.013.845.437</b>	<b>17.606.927.406</b>

## 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.194.720.482	3.311.080.673
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.194.720.482</b>	<b>3.311.080.673</b>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>4.519.869.511</b>	<b>14.605.828.616</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Điều chỉnh giảm	-	-
Điều chỉnh tăng	1.453.660.714	1.949.574.748
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>1.453.660.714</i>	<i>1.949.574.748</i>
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>5.973.530.225</b>	<b>16.555.403.364</b>
Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang (*)		
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế tính thuế năm hiện hành</b>	<b>5.973.530.225</b>	<b>16.555.403.364</b>
<b>Thuế suất thông thường</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.194.706.045</b>	<b>3.311.080.673</b>

## 9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.325.149.029	11.294.747.943
Các khoản điều chỉnh	332.514.903	1.912.261.322
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)</i>	<i>332.514.903</i>	<i>1.912.261.322</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.992.634.126	9.382.486.621
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.143.123	25.143.123
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>119,02</b>	<b>373,16</b>

(\*) Công ty dự tính trích quỹ khen thưởng bằng 10% lợi nhuận sau thuế.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.895.238.255		9.593.066.462	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.999.635.014	(17.686.748.138)	261.118.773.007	(5.306.022.939)
Đầu tư dài hạn	145.505.000.000	(101.000.000)	10.505.000.000	(445.973.343)
<b>Cộng</b>	<b>358.399.873.269</b>	<b>(17.787.748.138)</b>	<b>281.216.839.469</b>	<b>(5.751.996.282)</b>

Nợ phải trả tài chính	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	125.485.834.126	68.760.050.331
Phải trả người bán, phải trả khác	115.796.912.424	232.057.445.524
Chi phí phải trả	226.551.693	139.519.849
<b>Cộng</b>	<b>241.509.298.243</b>	<b>300.957.015.704</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.895.238.255			4.895.238.255
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.866.135.533	18.133.499.481		207.999.635.014
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		145.505.000.000		145.505.000.000
<b>Cộng</b>	<b>194.761.373.788</b>	<b>163.638.499.481</b>		<b>358.399.873.269</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.593.066.462			9.593.066.462
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.024.841.278	93.931.729		261.118.773.007
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		108.505.000.000		108.505.000.000
<b>Cộng</b>	<b>270.617.907.740</b>	<b>108.598.931.729</b>		<b>379.216.839.469</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	124.881.215.376	604.618.750		125.485.834.126
Phải trả người bán, phải trả khác	115.796.912.424	-		115.796.912.424
Chi phí phải trả	226.551.693			226.551.693
<b>Cộng</b>	<b>240.904.679.493</b>	<b>604.618.750</b>	<b>-</b>	<b>241.509.298.243</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	68.614.144.081	145.906.250		68.760.050.331
Phải trả người bán, phải trả khác	232.057.445.524	-		232.057.445.524
Chi phí phải trả	139.519.849			139.519.849
<b>Cộng</b>	<b>300.811.109.454</b>	<b>145.906.250</b>	<b>-</b>	<b>300.957.015.704</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	897.301.779.859	897.301.779.859
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>897.301.779.859</b>	<b>897.301.779.859</b>
Chi phí bộ phận	840.869.892.063	840.869.892.063
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>56.431.887.796</b>	<b>56.431.887.796</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>44.158.473.158</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		12.273.414.638
Doanh thu hoạt động tài chính		21.397.860
Chi phí tài chính		6.917.936.440
Thu nhập khác		1.317.933.046
Chi phí khác		2.174.939.593
Thuế TNDN hiện hành		1.194.720.482
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>3.325.149.029</b>

## X - GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 1. Thông tin với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD công ty
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Vợ ông Dương Hữu Hiếu
Bà Dương Thị Hà và Ông Ngô Xuân Bình	Chị gái và anh rể ông Dương Hữu Hiếu
Bà Dương Thị Hào và Ông Vũ Anh Tuấn	Em gái và em rể ông Dương Hữu Hiếu
Ông Dương Quang Sơn và Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Anh trai và chị dâu ông Dương Hữu Hiếu
Công ty CP khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Công ty liên kết

### 2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2017

Các bên liên quan	Giao dịch trong năm 2017	Giá trị
Ông Dương Hữu Hiếu và bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	30.292.491.500
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Chi phí thuê đất	8.791.050.000
Bà Dương Thị Hà và Ông Ngô Xuân Bình	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	1.400.000.000
Bà Dương Thị Hào và Ông Vũ Anh Tuấn	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	1.400.000.000
Ông Dương Quang Sơn và Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	1.840.000.000
Công ty CP khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	8.240.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.



**Thù lao của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và BKS**

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và BKS

**Năm nay**  
**VND**

1.284.830.232

**Năm trước**  
**VND**

865.643.846

**XI. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA CÁC NĂM TRƯỚC**

Đơn vị hiện đang theo dõi trên "Bất động sản đầu tư" giá trị hai mảnh đất tại Lô 2b-00: khoản 8, tiểu khu 352, Hải Tiên, Móng Cái, Quảng Ninh và Lô 0202, khoản 8, tiểu khu 352, khu vực thôn 7, Hải Tiên, Móng Cái, Quảng Ninh. Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Công ty CP TM và KTKS Dương Hiếu nêu rõ mục đích sử dụng là: "rừng sản xuất và trồng cây ăn quả", thời gian sử dụng từ 30/08/2012 đến 20/06/2049. Từ thời điểm 30/08/2012, đơn vị chưa thực hiện trích khấu hao đối với hai mảnh đất này.

Ban Giám đốc đã xác định đây là những nội dung cần điều chỉnh hồi tố. Theo đó, một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được điều chỉnh lại.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

**a. Bảng cân đối kế toán**

	<b>01-01-17</b> <b>VND</b> (Điều chỉnh lại)	<b>01-01-17</b> <b>VND</b> (Theo báo cáo trước đây)
Tài sản cố định vô hình	83.484.388.293	35.513.584.720
- Nguyên giá	90.073.584.720	35.803.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	(6.589.196.427)	(290.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.784.227.233	13.083.423.660
Bất động sản đầu tư	-	54.270.000.000
- Nguyên giá	-	54.270.000.000

**b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>01-01-17</b> <b>VND</b> (Điều chỉnh lại)	<b>01-01-17</b> <b>VND</b> (Theo báo cáo trước đây)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.606.927.406	16.153.266.692

**c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>01-01-17</b> <b>VND</b> (Điều chỉnh lại)	<b>01-01-17</b> <b>VND</b> (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	14.605.828.616	16.059.489.330
Khấu hao tài sản cố định	2.629.274.696	1.175.613.982

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thiệu Hoa

Tổng Giám đốc



Dương Hữu Hiếu

**CÔNG TY CP TM & KT KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**

Số 463/1 Đường CMT8 - Tổ 16 - P.Hương Sơn - TP.Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**Phụ lục 1****6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>135.000.000.000</b>	-	<b>98.000.000.000</b>	<b>(238.169.938)</b>	-
Công ty CP khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	135.000.000.000	-	90.000.000.000	(238.169.938)	-
Công ty CP đầu tư startup Holding Á Châu	-	-	8.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>10.505.000.000</b>	<b>(101.000.000)</b>	<b>10.505.000.000</b>	<b>(207.803.405)</b>	<b>641.350.000</b>
Công ty CO Thương mại Và Khai thác khoáng sản Miền Trung	10.000.000.000	-	10.000.000.000	(71.453.405)	-
Tổng công ty Thép Việt Nam	505.000.000	(101.000.000)	505.000.000	(136.350.000)	641.350.000
<b>Cộng</b>	<b>145.505.000.000</b>	<b>(101.000.000)</b>	<b>108.505.000.000</b>	<b>(445.973.343)</b>	<b>641.350.000</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2017. Đối với các Công ty chưa xác định hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Chi tiết các khoản đầu tư**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2017	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội	300.000.000.000	45,00%	45,00%	135.000.000.000	Khai thác và kinh doanh khoáng sản

**Phụ lục 2**

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm	8.608.910.159	547.175.218	7.301.423.791	206.732.452	1.142.976.359	17.807.217.979	
Số tăng trong năm	-	8.110.418.000	1.930.921.818	-	-	10.041.339.818	
- Mua trong năm	-	1.080.624.000	1.930.921.818	-	-	3.011.545.818	
- Đầu tư XCDĐ hoàn thành	-	7.029.794.000	-	-	-	7.029.794.000	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	8.608.910.159	8.657.593.218	9.232.345.609	206.732.452	1.142.976.359	27.848.557.797	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	3.352.072.461	272.889.548	4.437.261.253	86.374.707	232.727.833	8.381.325.802	
Số tăng trong năm	474.457.292	187.960.864	649.621.212	43.483.526	59.986.320	1.415.509.214	
- Khấu hao trong năm	474.457.292	187.960.864	649.621.212	43.483.526	59.986.320	1.415.509.214	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	3.826.529.753	460.850.412	5.086.882.465	129.858.233	292.714.153	9.796.835.016	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	5.256.837.698	274.285.670	2.864.162.538	120.357.745	910.248.526	9.425.892.177	
Tại ngày cuối năm	4.782.380.406	8.196.742.806	4.145.463.144	76.874.219	850.262.206	18.051.722.781	

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 1.366.284.926 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 4.664.748.910 VND.

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm (*)	89.783.584.720	290.000.000	-	90.073.584.720	
Số tăng trong năm	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	89.783.584.720	290.000.000	-	90.073.584.720	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm (*)	6.299.196.427	290.000.000	-	6.589.196.427	
Số tăng trong năm	1.453.660.714	-	-	1.453.660.714	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.453.660.714	-	-	1.453.660.714	
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	7.752.857.141	290.000.000	-	8.042.857.141	
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm (*)	83.484.388.293	-	-	83.484.388.293	
Tại ngày cuối năm	82.030.727.579	-	-	82.030.727.579	

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 35.803.584.720 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 290.000.000 VND.

**Phụ lục 3**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>68.614.144.081</b>	<b>68.614.144.081</b>	<b>329.006.650.399</b>	<b>272.739.579.104</b>	<b>124.881.215.376</b>	<b>124.881.215.376</b>
- Vay cá nhân (1)	-	-	9.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình (2)	-	-	11.368.537.060	4.568.537.060	6.800.000.000	6.800.000.000
- Ngân hàng Liên Việt - CN Đà Nẵng	-	-	3.554.652.983	3.554.652.983	-	-
- Ngân hàng Công thương - CN Lưu Xá (3)	27.851.724.030	27.851.724.030	120.932.714.039	105.196.176.500	43.588.261.569	43.588.261.569
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên (4)	40.762.420.051	40.762.420.051	184.085.458.437	156.406.184.803	68.441.693.685	68.441.693.685
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên - Thẻ Visa	-	-	65.287.880	14.027.758	51.260.122	51.260.122
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>145.906.250</b>	<b>145.906.250</b>	<b>837.000.000</b>	<b>378.287.500</b>	<b>604.618.750</b>	<b>604.618.750</b>
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên (5)	145.906.250	145.906.250	837.000.000	378.287.500	604.618.750	604.618.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.760.050.331</b>	<b>68.760.050.331</b>	<b>329.843.650.399</b>	<b>273.117.866.604</b>	<b>125.485.834.126</b>	<b>125.485.834.126</b>

**Phụ lục 4**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
Số dư đầu năm trước	234.983.700.000		25.282.407.648	17.936.311.370	938.877.426	279.141.296.444
- Tăng vốn năm trước	16.447.530.000					16.447.530.000
- Lãi trong năm trước			524.439.258	11.294.747.943		11.294.747.943
- Trích lập các quỹ				(17.601.296.367)	104.887.851	(16.971.969.258)
- Tăng/giảm khác				(4.845.535.713)	(1.043.765.277)	(5.889.300.990)
- Cổ tức						-
- Vốn giảm trong năm						-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>251.431.230.000</b>	<b>-</b>	<b>25.806.846.906</b>	<b>6.784.227.233</b>	<b>-</b>	<b>284.022.304.139</b>
Số dư đầu năm nay	251.431.230.000		25.806.846.906	6.784.227.233		284.022.304.139
- Tăng trong năm (*)						
- Lãi trong năm			2.549.681.762	3.325.149.029		3.325.149.029
- Trích lập các quỹ				(4.461.943.084)		(1.912.261.322)
- Tăng khác						
- Lỗ trong năm						
- Cổ tức						
- Tăng/ Giảm khác						
<b>Số cuối năm</b>	<b>251.431.230.000</b>	<b>-</b>	<b>28.356.528.668</b>	<b>5.647.433.178</b>	<b>-</b>	<b>285.435.191.846</b>

**b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của cổ đông khác	251.431.230.000	251.431.230.000
<b>Cộng</b>	<b>251.431.230.000</b>	<b>251.431.230.000</b>